

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**



## **QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ và phê duyệt các báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 - QM)	5
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 - QM)	7
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 - QM)	9
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 - QM)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 - QM)	12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 - QM)	14

## QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### THÔNG TIN CHUNG

**Giấy chứng nhận Đăng ký lập  
Quỹ đại chúng**

05/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 10 năm 2013.

Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

**Ban đại diện Quỹ**

Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Phú	Thành viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Thành viên

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,  
2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## **QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

### **BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

#### **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Lưu Đức Khánh  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2015. Các báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) đối với các báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Ian S. Lydall  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0559-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4386  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 3.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



**BÁO CÁO THU NHẬP**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Giai đoạn từ 9.10.2013 đến 31.12.2013 VNĐ
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>133.133.409.446</b>	<b>24.523.361.326</b>
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1 36.770.729.200	10.734.243.300
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2 6.876.739.936	7.673.045.226
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3 174.890.906.653	93.142.953.754
05	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4 (85.145.046.343)	(86.234.035.934)
09	1.5. Dự phòng dự thu khó đòi về cổ tức	6.4 (259.920.000)	(792.845.020)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b>2.025.349.536</b>	<b>466.660.187</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	1.823.825.916	466.660.187
13	2.2. Chi phí lãi vay	201.523.620	-
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b>	<b>21.812.390.932</b>	<b>7.450.352.328</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	19.071.261.740	6.761.006.813
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	614.099.465	164.829.411
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	270.501.001	76.278.027
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	228.997.474	76.278.027
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	107.636.773	21.112.904
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ	177.917.597	20.845.265
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	197.814.570	63.665.594
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	5.5 1.144.162.312	266.336.287
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>109.295.668.978</b>	<b>16.606.348.811</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Giai đoạn từ 9.10.2013 đến 31.12.2013 VNĐ
24	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>693.365.020</b>	<b>7.500.000</b>
24.1	5.1. Thu nhập khác	693.365.020	7.500.000
30	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>109.989.033.998</b>	<b>16.613.848.811</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.11 195.134.080.341	102.847.884.745
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.11 (85.145.046.343)	(86.234.035.934)
40	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	-	-
41	<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>109.989.033.998</b>	<b>16.613.848.811</b>



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư  
Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư  
Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**Mẫu số B 02 - QM****BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 31.12.2014 VNĐ</b>	<b>Tại ngày 31.12.2013 VNĐ</b>	
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	78.069.426.729	85.902.032.988
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		18.069.426.729	24.902.032.988
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		60.000.000.000	61.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	6.2	779.804.329.100	992.594.331.700
121	2.1. Các khoản đầu tư		779.804.329.100	992.594.331.700
130	3. Các khoản phải thu	6.3	22.179.759.833	64.104.482.152
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		15.518.430.500	53.745.251.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		7.437.646.000	11.105.909.506
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	1.239.130.040
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	1.239.130.040
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		6.571.246.000	9.866.779.466
137	3.3. Các khoản phải thu khác		90.083.333	46.166.666
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.4	(866.400.000)	(792.845.020)
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>880.053.515.662</b>	<b>1.142.600.846.840</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	-	9.367.940.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		8.740.685	657.312.121
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		337.347	91.008.028
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	39.925.000	39.925.000
316	5. Chi phí phải trả	6.7	917.839.570	1.187.499.458
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.8	142.226.918	40.639.968.359
319	7. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.9	1.581.927.629	2.028.012.837
320	8. Phải trả, phải nộp khác		257.918.351	176.482.966
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.948.915.500</b>	<b>54.188.148.769</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		
	6.10	<b>877.104.600.162</b>	<b>1.088.412.698.071</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	422.319.240.300	571.316.483.200
412	1.1 Vốn góp phát hành	1.102.744.699.500	1.089.330.797.900
413	1.2 Vốn góp mua lại	(680.425.459.200)	(518.014.314.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	661.305.737.730	833.605.626.737
420	3. Lỗ chưa phân phối	6.11 (206.520.377.868)	(316.509.411.866)
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>20.768,75</b>	<b>19.050,95</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	-	-

**CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

1. Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	42.231.924,03	57.131.648,32
---	---------------	---------------



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư  
Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư  
Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Mẫu số B 03 – QM

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,  
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 9.10.2013 đến ngày 31.12.2013 VNĐ
I	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013/ 8 tháng 10 năm 2013</b>	<b>1.088.412.698.071</b>	<b>1.891.047.560.233</b>
II	<b>Thay đổi NAV so với kỳ trước</b>	<b>109.989.033.998</b>	<b>16.613.848.811</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm/ giai đoạn	109.989.033.998	16.613.848.811
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư trong năm/ giai đoạn	-	-
III	<b>Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</b>		<b>(819.248.710.973)</b>
	<i>Trong đó:</i>	<b>(321.297.131.907)</b>	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	31.148.064.000	169.197.525.500
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(352.445.195.907)	(988.446.236.473)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014/ 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>877.104.600.162</b>	<b>1.088.412.698.071</b>
V	<b>Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014/ 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>20.768,75</b>	<b>19.050,95</b>



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư  
Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư  
Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tổng giá trị VNĐ	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
1	BMP	202.810	73.000	14.805.130.000	1,68%
2	DBC	1.588.116	27.500	43.673.190.000	4,96%
3	DPM	466.980	30.800	14.382.984.000	1,63%
4	DRC	536.720	56.000	30.056.320.000	3,42%
5	FPT	1.224.227	48.000	58.762.896.000	6,68%
6	GAS	775.870	70.500	54.698.835.000	6,22%
7	HAG	1.105.778	22.100	24.437.693.800	2,78%
8	HPG	1.250.640	53.000	66.283.920.000	7,53%
9	MBB	1.455.770	13.100	19.070.587.000	2,17%
10	MSN	20.000	83.000	1.660.000.000	0,19%
11	PVD	496.933	64.500	32.052.178.500	3,64%
12	PVS	896.800	26.900	24.123.920.000	2,74%
13	REE	1.667.670	28.200	47.028.294.000	5,34%
14	VNM	487.036	95.500	46.511.938.000	5,29%
15	VIC	456.110	47.700	21.756.447.000	2,47%
16	HSG	45.000	47.500	2.137.500.000	0,24%
17	VCB	621.662	31.900	19.831.017.800	2,25%
18	DIG	795.850	13.100	10.425.635.000	1,18%
19	IJC	1.134.170	13.500	15.311.295.000	1,74%
20	HDG	139.530	33.500	4.674.255.000	0,53%
21	HT1	839.260	17.400	14.603.124.000	1,66%
22	SSI	872.080	27.500	23.982.200.000	2,73%
23	KDC	20.000	49.900	998.000.000	0,11%
24	KBC	952.710	15.900	15.148.089.000	1,72%
25	DXG	2.015.970	14.000	28.223.580.000	3,21%
26	TCM	596.260	32.000	19.080.320.000	2,17%
27	VND	72.050	12.600	907.830.000	0,10%
28	NT2	226.600	20.900	4.735.940.000	0,54%
29	CII	2.090.700	20.300	42.441.210.000	4,83%
				<b>701.804.329.100</b>	<b>79,75%</b>
<b>II</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			15.518.430.500	1,76%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			6.571.246.000	0,75%
3	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng			78.000.000.000	8,86%
4	Các khoản phải thu khác			90.083.333	0,01%
				<b>100.179.759.833</b>	<b>11,38%</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Mẫu số B04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014  
(tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VNĐ	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>III</b>	<b>Tiền</b>		
1	Tiền gửi không kỳ hạn	18.069.426.729	2,05%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	60.000.000.000	6,82%
		<b>78.069.426.729</b>	<b>8,87%</b>
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>	<b>880.053.515.662</b>	<b>100%</b>



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư  
Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư  
Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM****1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF1”) theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”).

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ Quỹ VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi, Chứng chỉ Quỹ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên. Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ*****Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 1.000 tỷ đồng.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày báo cáo tài chính dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo thuyết minh 6.10.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư thông qua một danh mục đầu tư cân bằng và đa dạng hóa, bao gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ trên thị trường Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)***

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Ngày định giá là ngày làm việc trong tuần (của kỳ định giá hàng ngày) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

**Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ**

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

***Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ***

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hai (02) lần trong một (01) tháng, vào ngày thứ Năm thứ hai và thứ Năm thứ tư của tháng. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau đó.

Từ ngày 25 tháng 3 năm 2014, tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là thứ Năm hàng tuần. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong trường hợp ngày giao dịch kế tiếp này cũng rơi vào ngày nghỉ lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau ngày giao dịch đầu tiên bị rơi vào ngày nghỉ lễ.

Từ ngày 25 tháng 9 năm 2014, tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc trong tuần.

**2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam và được trình bày trên các báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, các báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quý ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quý đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

***Đánh giá lại***

**a) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**b) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

(b) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) (tiếp theo)*

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

c) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

(i) Giá trị trung bình của các giao dịch trong kỳ dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) Trường hợp giá nêu tại điểm I(i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo một trong các mức giá sau:

- Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

d) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

*(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

*(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

*(g) Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

*(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi*

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (3) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

*(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết*

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

*(j) Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

*(j) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng*

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi Quỹ mua lại Chứng chỉ Quỹ của các nhà đầu tư nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Quỹ cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Quỹ không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.6 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ tại ngày chuyển đổi và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa số tiền thực nhận khi phát hành/mua lại và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại. Giá bán/ giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Công ty Quản lý Quỹ để mua một đơn vị quỹ. Giá bán/ giá phát hành tại các kỳ giao dịch bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ cộng với phí phát hành tại các kỳ giao dịch sau khi chuyển đổi được quy định tại Bản cáo bạch. Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán để mua lại từ nhà đầu tư một đơn vị quỹ. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, trừ đi phí mua lại Chứng chỉ Quỹ đã quy định tại Điều lệ Quỹ.

*Phân phối thu nhập của Quỹ*

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ không thực hiện phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP**

**5.1 Cổ tức được chia**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Giai đoạn từ 9.10.2013 đến 31.12.2013 VNĐ
Cổ tức đã nhận	32.194.983.200	6.846.130.500
Dự thu cổ tức	4.575.746.000	3.888.112.800
	<u><u>36.770.729.200</u></u>	<u><u>10.734.243.300</u></u>

**5.2 Tiền lãi**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Giai đoạn từ 9.10.2013 đến 31.12.2013 VNĐ
Tiền lãi đã nhận	4.791.156.603	1.694.378.560
Dự thu tiền lãi	2.085.583.333	5.978.666.666
	<u><u>6.876.739.936</u></u>	<u><u>7.673.045.226</u></u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.5 Chi phí hoạt động khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Giai đoạn từ 9.10.2013 đến 31.12.2013 VNĐ
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh số 8(iii))	594.500.000	136.639.788
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư	32.912.016	50.490.915
Chi phí báo cáo thường niên	118.806.602	22.406.401
Phí ngân hàng	27.779.238	9.783.833
Chi phí khác	370.164.456	47.015.350
	<u>1.144.162.312</u>	<u>266.336.287</u>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam vào thời điểm cuối kỳ tại các ngân hàng sau đây:

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
<b>1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ</b>	<b>18.069.426.729</b>	<b>24.902.032.988</b>
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	18.069.426.729	24.902.032.988
<b>2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>61.000.000.000</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	61.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	40.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	20.000.000.000	-
	<u>78.069.426.729</u>	<u>85.902.032.988</u>



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quý không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Giá mua VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VNĐ
		Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu niêm yết	572.410.047.457	147.045.413.465	(17.651.131.822)	701.804.329.100
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	78.000.000.000	-	-	78.000.000.000
	<b>650.410.047.457</b>	<b>147.045.413.465</b>	<b>(17.651.131.822)</b>	<b>779.804.329.100</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Giá mua VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VNĐ
		Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu niêm yết	709.055.003.714	245.781.130.007	(31.241.802.021)	923.594.331.700
Tiền gửi có kỳ hạn	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000
	<b>778.055.003.714</b>	<b>245.781.130.007</b>	<b>(31.241.802.021)</b>	<b>992.594.331.700</b>

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng tại:		
Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	39.000.000.000	-
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh	39.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	69.000.000.000
	<b>78.000.000.000</b>	<b>69.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.3 Các khoản phải thu**

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư (*)	15.518.430.500	53.745.251.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	7.437.646.000	11.105.909.506
Đến ngày nhận	866.400.000	1.239.130.040
- Phải thu cổ tức đến ngày nhận	866.400.000	1.239.130.040
Trong đó: Phải thu cổ tức khó đòi (Thuyết minh 6.4)	866.400.000	1.239.130.040
Chưa đến ngày nhận	6.571.246.000	9.866.779.466
- Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	4.575.746.000	3.888.112.800
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng/ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.995.500.000	5.978.666.666
Các khoản phải thu khác	90.083.333	46.166.666
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	90.083.333	46.166.666
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6.4)	(866.400.000)	(792.845.020)
	<b>22.179.759.833</b>	<b>64.104.482.152</b>

(\*) Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau ba (3) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**6.4 Dự phòng phải thu khó đòi**

	Giá trị phải thu khó đòi VNĐ	Dự phòng		Dự phòng tại ngày 31.12.2014 VNĐ
		tại ngày 31.12.2013 VNĐ	Số trích lập trong năm VNĐ	
Cổ tức phải thu công ty				
Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	606.480.000	259.920.000	-
Cổ tức phải thu Công ty				
Cổ phần Xuất Nhập khẩu				
Thủy sản Cần Thơ	-	186.365.020	-	(186.365.020)
	<b>866.400.000</b>	<b>792.845.020</b>	<b>259.920.000</b>	<b>(186.365.020)</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.5 Phải trả mua các khoản đầu tư**

Phải trả mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau ba (3) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**6.6 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư**

Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**6.7 Chi phí phải trả**

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
Phí môi giới	200.519.746	404.013.645
Phí kiểm toán	198.000.000	294.500.000
Phí hợp đại hội	187.736.722	196.904.813
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	158.000.000	92.000.000
Phí báo cáo thường niên	173.583.102	200.081.000
	<u>917.839.570</u>	<u>1.187.499.458</u>

**6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ**

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ thể hiện phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

**6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ**

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
Phí quản lý Quỹ	1.453.653.815	1.916.445.361
Phí lưu ký, giám sát Quỹ	74.773.565	68.833.136
Phí quản trị Quỹ	20.500.249	21.621.436
Phí đại lý Chuyển nhượng	33.000.000	21.112.904
	<u>1.581.927.629</u>	<u>2.028.012.837</u>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 31.12.2013 VNĐ	Phát sinh trong năm VNĐ	Số dư tại ngày 31.12.2014 VNĐ
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng	108.933.079,79	1.341.390,16	110.274.469,95
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.089.330.797.900	13.413.901.600	1.102.744.699.500
Thặng dư vốn	1.304.037.548.510	17.734.162.400	1.321.771.710.910
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ	2.393.368.346.410	31.148.064.000	2.424.516.410.410
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng	(51.801.431,47)	(16.241.114,45)	(68.042.545,92)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(518.014.314.700)	(162.411.144.500)	(680.425.459.200)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(470.431.921.773)	(190.034.051.407)	(660.465.973.180)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ	(988.446.236.473)	(352.445.195.907)	(1.340.891.432.380)
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	<b>57.131.648,32</b>	<b>(14.899.724,29)</b>	<b>42.231.924,03</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>1.404.922.109.937</b>	<b>(321.297.131.907)</b>	<b>1.083.624.978.030</b>
Lỗ chưa phân phối	(316.509.411.866)	109.989.033.998	(206.520.377.868)
<b>NAV hiện hành</b>	<b>1.088.412.698.071</b>		<b>877.104.600.162</b>
NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ Quỹ	<b>19.050,95</b>		<b>20.768,75</b>

6.11 Lỗ chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2013 VNĐ	Phát sinh trong năm VNĐ	Số dư tại ngày 31.12.2014 VNĐ
Lỗ đã thực hiện	(531.048.739.852)	195.134.080.341	(335.914.659.511)
Lãi chưa thực hiện	214.539.327.986	(85.145.046.343)	129.394.281.643
<b>Lỗ chưa phân phối</b>	<b>(316.509.411.866)</b>	<b>109.989.033.998</b>	<b>(206.520.377.868)</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)**

STT	Ngày định giá	NAV VNĐ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VNĐ
1	1.1.2014	1.088.373.684.732	57.131.648,32	19.050,27	
2	8.1.2014	1.107.229.305.754	57.131.648,32	19.380,31	330,04
3	15.1.2014	1.121.375.594.106	56.054.226,01	20.005,19	624,88
4	22.1.2014	1.163.553.786.606	56.054.226,01	20.757,64	752,45
5	31.1.2014	1.098.206.047.664	52.251.853,45	21.017,55	259,91
6	5.2.2014	1.097.980.451.234	52.251.853,45	21.013,23	(4,32)
7	12.2.2014	1.109.639.170.804	52.251.853,45	21.236,36	223,13
8	19.2.2014	1.098.969.576.747	50.187.664,81	21.897,20	660,84
9	26.2.2014	1.122.897.184.807	50.187.664,81	22.373,96	476,76
10	28.2.2014	1.068.217.280.283	48.128.083,56	22.195,30	(178,66)
11	5.3.2014	1.044.250.512.040	48.128.083,56	21.697,32	(497,98)
12	12.3.2014	1.074.218.977.819	48.128.083,56	22.320,00	622,68
13	19.3.2014	1.074.821.609.523	46.694.095,08	23.018,36	698,36
14	26.3.2014	1.042.364.237.118	46.694.095,08	22.323,25	(695,11)
15	31.3.2014	1.047.855.359.081	46.500.973,27	22.534,05	210,80
16	2.4.2014	1.033.751.480.258	46.500.973,27	22.230,74	(303,31)
17	9.4.2014	1.068.695.149.409	46.500.973,27	22.982,21	751,47
18	16.4.2014	971.643.738.215	44.479.359,54	21.844,82	(1.137,39)
19	23.4.2014	956.320.744.846	44.479.359,54	21.500,32	(344,50)
20	30.4.2014	960.167.557.793	43.800.784,64	21.921,24	420,92
21	2.5.2014	960.011.567.066	43.800.784,64	21.917,67	(3,57)
22	7.5.2014	929.800.533.200	43.800.784,64	21.227,94	(689,73)
23	14.5.2014	855.072.945.681	43.149.730,39	19.816,41	(1.411,53)
24	21.5.2014	877.913.647.916	43.061.972,41	20.387,21	570,80
25	28.5.2014	886.488.664.324	42.862.264,03	20.682,26	295,05
26	31.5.2014	887.667.301.453	42.855.264,03	20.713,14	30,88
27	4.6.2014	873.579.980.847	42.855.264,03	20.384,42	(328,72)
28	11.6.2014	890.448.588.377	42.842.784,03	20.784,09	399,67
29	18.6.2014	897.905.173.687	42.809.784,03	20.974,29	190,20
30	25.6.2014	902.942.390.688	42.791.632,45	21.100,91	126,62
31	30.6.2014	908.482.417.986	42.786.622,45	21.232,86	131,95
32	2.7.2014	914.674.223.384	42.786.622,45	21.377,57	144,71
33	9.7.2014	929.771.937.356	42.771.307,96	21.738,21	360,64
34	16.7.2014	937.852.770.558	42.703.983,00	21.961,71	223,50
35	23.7.2014	950.160.999.583	42.681.933,00	22.261,43	299,72



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	NAV VNĐ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VNĐ
36	30.7.2014	928.176.174.396	42.656.433,00	21.759,34	(502,09)
37	31.7.2014	938.042.649.747	42.572.273,00	22.034,12	274,78
38	6.8.2014	947.818.214.108	42.572.273,00	22.263,74	229,62
39	13.8.2014	947.452.168.530	42.507.153,00	22.289,24	25,50
40	20.8.2014	958.036.142.161	42.500.053,00	22.541,99	252,75
41	27.8.2014	995.222.552.766	42.449.953,00	23.444,60	902,61
42	31.8.2014	1.005.068.981.836	42.384.153,00	23.713,31	268,71
43	3.9.2014	1.006.394.429.907	42.384.153,00	23.744,59	31,28
44	10.9.2014	969.283.987.660	41.191.443,00	23.531,19	(213,40)
45	17.9.2014	984.987.487.829	41.183.163,00	23.917,23	386,04
46	24.9.2014	947.594.193.422	41.125.463,00	23.041,54	(875,69)
47	25.9.2014	955.929.790.955	41.084.083,00	23.267,64	226,10
48	26.9.2014	979.470.426.982	42.370.848,65	23.116,61	(151,03)
49	29.9.2014	974.270.687.401	42.349.848,65	23.005,29	(111,32)
50	30.9.2014	973.977.604.410	42.346.468,65	23.000,20	(5,09)
51	1.10.2014	991.963.355.501	42.348.620,80	23.423,74	423,54
52	2.10.2014	1.002.172.577.913	42.339.970,80	23.669,65	245,91
53	3.10.2014	1.000.133.389.969	42.339.970,80	23.621,49	(48,16)
54	6.10.2014	1.004.046.497.929	42.338.554,62	23.714,70	93,21
55	7.10.2014	1.004.412.461.236	42.338.554,62	23.723,35	8,65
56	8.10.2014	1.004.647.275.269	42.338.554,62	23.728,89	5,54
57	9.10.2014	1.009.921.260.395	42.335.754,62	23.855,04	126,15
58	10.10.2014	996.919.382.222	42.333.454,62	23.549,20	(305,84)
59	13.10.2014	995.847.854.131	42.331.412,71	23.525,03	(24,17)
60	14.10.2014	981.978.565.298	42.330.812,71	23.197,72	(327,31)
61	15.10.2014	977.048.928.616	42.327.012,71	23.083,34	(114,38)
62	16.10.2014	945.838.600.066	42.326.970,80	22.346,00	(737,34)
63	17.10.2014	945.451.060.597	42.326.570,80	22.337,05	(8,95)
64	20.10.2014	949.027.155.925	42.326.070,80	22.421,81	84,76
65	21.10.2014	961.053.528.330	42.324.070,80	22.707,02	285,21
66	22.10.2014	969.547.707.552	42.322.870,80	22.908,36	201,34
67	23.10.2014	956.943.214.859	42.320.600,80	22.611,75	(296,61)
68	24.10.2014	954.107.145.867	42.316.911,52	22.546,71	(65,04)
69	27.10.2014	933.459.237.578	42.315.793,97	22.059,35	(487,36)
70	28.10.2014	940.984.329.683	42.315.293,97	22.237,45	178,10
71	29.10.2014	956.285.477.630	42.311.093,97	22.601,29	363,84
72	30.10.2014	956.354.220.856	42.308.993,97	22.604,04	2,75



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	NAV VNĐ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VNĐ
73	31.10.2014	970.733.933.107	42.308.993,97	22.943,91	339,87
74	3.11.2014	976.781.470.973	42.296.593,97	23.093,62	149,71
75	4.11.2014	968.782.247.775	42.296.593,97	22.904,49	(189,13)
76	5.11.2014	965.507.762.163	42.294.593,97	22.828,16	(76,33)
77	6.11.2014	964.228.857.468	42.288.043,97	22.801,45	(26,71)
78	7.11.2014	970.318.115.110	42.286.415,08	22.946,33	144,88
79	10.11.2014	968.787.088.586	42.286.415,08	22.910,12	(36,21)
80	11.11.2014	973.410.771.559	42.286.415,08	23.019,46	109,34
81	12.11.2014	972.006.614.554	42.280.415,08	22.989,52	(29,94)
82	13.11.2014	970.992.164.247	42.278.415,08	22.966,61	(22,91)
83	14.11.2014	963.644.173.949	42.278.415,08	22.792,81	(173,80)
84	17.11.2014	962.324.016.372	42.277.415,08	22.762,12	(30,69)
85	18.11.2014	953.161.502.704	42.276.438,04	22.545,92	(216,20)
86	19.11.2014	942.429.543.042	42.273.938,04	22.293,39	(252,53)
87	20.11.2014	950.202.077.382	42.273.938,04	22.477,25	183,86
88	21.11.2014	940.209.628.797	42.272.058,04	22.241,87	(235,38)
89	24.11.2014	931.345.815.758	42.252.058,04	22.042,61	(199,26)
90	25.11.2014	937.177.814.205	42.252.058,04	22.180,64	138,03
91	26.11.2014	930.591.904.843	42.250.058,04	22.025,81	(154,83)
92	27.11.2014	929.491.941.437	42.250.058,04	21.999,77	(26,04)
93	29.11.2014	913.045.977.373	42.250.058,04	21.610,52	(389,25)
94	28.11.2014	912.983.716.902	42.250.058,04	21.609,05	(1,47)
95	1.12.2014	912.688.374.669	42.250.058,04	21.602,06	(6,99)
96	2.12.2014	917.833.856.590	42.250.058,04	21.723,84	121,78
97	3.12.2014	926.427.336.837	42.250.058,04	21.927,24	203,40
98	4.12.2014	926.601.328.322	42.248.058,04	21.932,40	5,16
99	5.12.2014	925.518.485.688	42.247.058,04	21.907,28	(25,12)
100	8.12.2014	909.914.284.035	42.246.558,04	21.538,18	(369,10)
101	9.12.2014	879.370.136.540	42.246.558,04	20.815,19	(722,99)
102	10.12.2014	891.841.115.348	42.243.558,04	21.111,88	296,69
103	11.12.2014	882.502.667.136	42.243.558,04	20.890,82	(221,06)
104	12.12.2014	886.300.544.677	42.243.558,04	20.980,72	89,90
105	15.12.2014	880.511.486.833	42.241.558,04	20.844,67	(136,05)
106	16.12.2014	859.247.203.775	42.239.634,03	20.342,20	(502,47)
107	17.12.2014	833.282.574.138	42.239.634,03	19.727,50	(614,70)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	NAV VNĐ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VNĐ
108	18.12.2014	850.480.090.359	42.239.634,03	20.134,64	407,14
109	19.12.2014	842.382.766.902	42.239.634,03	19.942,94	(191,70)
110	22.12.2014	861.139.205.149	42.239.034,03	20.387,28	444,34
111	23.12.2014	860.626.878.512	42.239.034,03	20.375,15	(12,13)
112	24.12.2014	864.543.233.350	42.239.034,03	20.467,87	92,72
113	25.12.2014	855.376.715.551	42.239.034,03	20.250,85	(217,02)
114	26.12.2014	851.080.081.116	42.239.034,03	20.149,13	(101,72)
115	29.12.2014	849.253.757.777	42.237.024,03	20.106,85	(42,28)
116	30.12.2014	861.016.835.636	42.231.924,03	20.387,81	280,96
117	31.12.2014	877.104.600.162	42.231.924,03	20.768,75	380,94
Giá trị tài sản ròng bình quân năm		<b>977.724.320.844</b>			
Biến động NAV trong năm - mức cao nhất					902,61
Biến động NAV trong năm - mức thấp nhất					1.411,53

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Giai đoạn từ 9.10.2013 đến 31.12.2013 VNĐ
Phí quản lý Quỹ	19.071.261.740	6.761.006.813

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2,00% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), ngân hàng giám sát và lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Giai đoạn từ 9.10.2013 đến 31.12.2013 VNĐ
Phí lưu ký (*)	513.988.014	148.287.319
Phí giám sát Quỹ (*)	270.501.001	76.278.027
Phí quản trị Quỹ (*)	228.997.474	76.278.027
Thu nhập lãi từ tiền gửi	67.974.711	26.866.667
Phí ngân hàng	27.779.238	9.783.833

(\*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ hàng năm lần lượt như sau.

Giai đoạn	Tần suất giao dịch	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Từ 1.1.2014 đến 23.4.2014	Hai tuần/lần	0,06% NAV/năm Tối thiểu 10,2 triệu đồng/tháng	0,035% NAV/năm Tối thiểu 14,25 triệu đồng/tháng	0,02% NAV/năm Tối thiểu 14,25 triệu đồng/tháng
Từ 24.4.2014 đến 24.9.2014	Một tuần/lần	0,06% NAV/năm Tối thiểu 10,5 triệu đồng/tháng	0,035% NAV/năm Tối thiểu 14,25 triệu đồng/tháng	0,02% NAV/năm Tối thiểu 14,25 triệu đồng/tháng
Từ 25.9.2014 đến 31.12.2014	Hàng ngày	0,06% NAV/năm Tối thiểu 17 triệu đồng/tháng	0,04% NAV/năm Tối thiểu 18 triệu đồng/tháng	0,025% NAV/năm Tối thiểu 15 triệu đồng/tháng

iii) Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Giai đoạn từ 9.10.2013 đến 31.12.2013 VNĐ
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ	594.500.000	136.639.788

Ngoài tiền thủ lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thủ lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

	31.12.2014	31.12.2013
Tỷ lệ chi phí hoạt động (*)	2,23%	2,15%
Tốc độ vòng quay danh mục	71,34%	45,28%

Các chỉ tiêu so sánh đã được quy đổi cho kết quả 12 tháng dựa trên kết quả hoạt động thực tế của Quỹ trong giai đoạn từ ngày 9 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(\*) Tỷ lệ chi phí hoạt động so sánh đã được tính lại dựa trên hướng dẫn của Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng  
Rủi ro thanh khoản  
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được qui định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Trong năm Quý đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh số 6.4.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quý từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi đều hưởng lãi suất cố định.

***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

***Rủi ro giá thị trường***

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được qui định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu giá các cổ phiếu niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 70.180.432.910 đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 92.359.433.170 đồng).

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư 210, giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Do đó, Quý áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo thông tư 183/2011/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2013 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	78.069.426.729	85.902.032.988	78.069.426.729	85.902.032.988
Các khoản đầu tư thuần	779.804.329.100	992.594.331.700	779.804.329.100	992.594.331.700
- Đầu tư vào chứng khoán niêm yết	701.804.329.100	923.594.331.700	701.804.329.100	923.594.331.700
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng/ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	78.000.000.000	69.000.000.000	78.000.000.000	69.000.000.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	15.518.430.500	53.745.251.000	15.518.430.500	53.745.251.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.571.246.000	10.313.064.486	6.571.246.000	10.313.064.486
- Phải thu cổ tức ròng	4.575.746.000	4.334.397.820	4.575.746.000	4.334.397.820
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng/ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.995.500.000	5.978.666.666	1.995.500.000	5.978.666.666
Các khoản phải thu khác	90.083.333	46.166.666	90.083.333	46.166.666
<b>Tổng cộng</b>	<b>880.053.515.662</b>	<b>1.142.600.846.840</b>	<b>880.053.515.662</b>	<b>1.142.600.846.840</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	9.367.940.000	-	9.367.940.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	8.740.685	657.312.121	8.740.685	657.312.121
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	142.226.918	40.639.968.359	142.226.918	40.639.968.359
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.581.927.629	2.028.012.837	1.581.927.629	2.028.012.837
Phải trả, phải nộp khác	257.918.351	176.482.966	257.918.351	176.482.966
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.030.738.583</b>	<b>52.909.641.283</b>	<b>2.030.738.583</b>	<b>52.909.641.283</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**


**11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**


Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2015.



  
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên  
Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015

  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư  
Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015



  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư  
Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2015